

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024

Ngày 31 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		23.223.978.249.503	21.198.321.898.798
I. Tài sản tài chính	110		23.211.202.299.944	21.186.562.115.269
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	952.788.703.027	1.800.246.141.548
1.1. Tiền	111.1	5	952.788.703.027	1.800.246.141.548
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5	-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	10.600.315.538.623	11.291.351.916.815
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.6	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.4	8.994.720.656.732	7.167.604.584.662
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.2	2.110.426.500.000	513.405.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(80.807.265.110)	(51.438.728.937)
7. Các khoản phải thu	117	8	643.937.407.357	466.964.933.033
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	99.503.692.310	84.567.195.987
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	544.433.715.047	382.397.737.046
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		43.901.134	15.523.783.219
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8.2.b	544.389.813.913	366.873.953.827
8. Trả trước cho người bán	118	8.3	1.385.019.044	1.127.751.424
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.4	18.668.041.050	13.750.003.200
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.5	462.546.314	206.347.033
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.6	(30.695.647.101)	(16.655.893.509)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		12.775.949.559	11.759.783.529
1. Tạm ứng	131	9.1	2.825.056.520	1.215.312.603
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	9.2	441.416.005	544.016.005
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.3	9.489.477.034	9.980.454.921
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.4	20.000.000	20.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>242.637.175.144</b>	<b>1.316.669.876.897</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	1.070.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	1.070.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	1.070.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.284.960.593</b>	<b>31.292.882.112</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.520.581.346	22.854.261.199
Nguyên giá	222	10	25.550.454.668	25.550.454.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223a	10	(4.029.873.322)	(2.696.193.469)
Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.764.379.247	8.438.620.913
Nguyên giá	228	11	13.010.900.000	13.010.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229a	11	(5.246.520.753)	(4.572.279.087)
Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>213.352.214.551</b>	<b>215.376.994.785</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	208.231.039.671	212.639.756.844
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	5.121.174.880	2.737.237.941
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>23.466.615.424.647</b>	<b>22.514.991.775.695</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>6.888.169.266.797</b>	<b>6.069.562.583.579</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.887.336.434.855</b>	<b>6.069.503.340.699</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	6.730.704.172.277	5.929.309.923.537
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	6.730.704.172.277	5.929.309.923.537
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	16.661.852.244	3.963.736.053
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	13.699.554.000	2.072.388.797
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		697.200.000	708.750.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	56.236.861.040	61.971.491.691
11. Phải trả người lao động	323		25.688.685.498	41.033.420.960
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		454.043.576	815.169.466
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	21.286.011.821	16.602.187.358
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.609.449.771	2.671.730.594
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	20.298.604.628	10.354.542.243
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>832.831.942</b>	<b>59.242.880</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		832.831.942	59.242.880
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>16.578.446.157.850</b>	<b>16.445.429.192.116</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21.2	<b>16.578.446.157.850</b>	<b>16.445.429.192.116</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2	21.2	1.440.311.004	1.440.311.004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(8.481.000.000)	4.065.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	21.2	303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	21.2	303.757.726	303.757.726
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	21.1	1.584.879.331.394	1.439.316.365.660
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	21.1	1.581.917.143.713	1.439.079.394.140
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.962.187.681	236.971.520
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>23.466.615.424.647</b>	<b>22.514.991.775.695</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN</b>				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	5		25.000.000,00	25.000.000
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6	21.3	1.500.000.000	1.500.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	8	22.1	6.906.143.830.000	6.980.100.540.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	9	22.2	-	76.250.000.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	22.4.2	8.907.600.000	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	12	22.3	2.534.098.000.000	3.538.550.130.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	22.4.1	20.593.426.000	2.124.657.750
14.	Chứng quyền (số lượng)	14		24.621.700	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	21	22.5	21.624.770.673.000	18.639.487.240.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	22.5	15.216.918.019.000	13.210.360.000.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	22.5	1.858.387.640.000	1.859.090.250.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	22.5	4.258.971.890.000	3.391.021.270.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		72.000.000	72.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	22.5	290.421.124.000	178.943.720.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6	22.5	-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	22.6	115.312.350.000	34.481.840.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	22.6	114.952.350.000	34.121.840.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2	22.6	360.000.000	360.000.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	22.7	342.113.762.800	355.672.000.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	22.8	13.460.357.000.000	14.138.491.000.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	22.9	34.771.426.857	26.356.918.861
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	22.10	1.613.475.834.313	1.747.635.030.308
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	22.10	340.526.910.095	806.684.043.993
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	22.10	-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	22.10	901.729.292.210	795.396.028.755
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	22.10	901.607.166.873	795.262.660.005
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	22.10	122.125.337	133.368.750
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	22.10	371.219.632.008	145.554.957.560
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	22.11	1.400.979.883.497	1.594.013.592.071
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	22.11	1.398.399.667.349	1.583.347.086.781
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	22.11	2.580.216.148	10.666.505.290
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	22.12	1.968.080.000	8.082.080.000
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	22.13	210.527.870.816	145.539.358.237

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Nguyễn Duy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam		
			Quý 1 Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		241.938.806.799	297.070.879.348	241.938.806.799 297.070.879.348
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23.1	70.722.450.104	51.453.781.201	70.722.450.104 51.453.781.201
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2.611.629.129	-	2.611.629.129 -
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	23.4	167.348.411.386	245.617.098.147	167.348.411.386 245.617.098.147
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành (HTM)	01.4	23.3	1.256.316.180	-	1.256.316.180 -
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23.4	25.876.410.959	10.427.835	25.876.410.959 10.427.835
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.4	230.074.108.722	94.680.392.127	230.074.108.722 94.680.392.127
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	23.4	7.133.493.142	-	7.133.493.142 -
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	- -
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25	66.593.550.803	11.673.194.562	66.593.550.803 11.673.194.562
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25	-	-	- -
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	25	-	-	- -
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25	7.072.520.230	2.888.668.379	7.072.520.230 2.888.668.379
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25	4.277.997.310	-	4.277.997.310 -
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	25	392.276.996	1.042.612.766	392.276.996 1.042.612.766
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		583.359.164.961	407.366.175.017	583.359.164.961 407.366.175.017
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		164.415.107.463	25.844.658.447	164.415.107.463 25.844.658.447
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23.1	158.724.831.965	25.840.658.447	158.724.831.965 25.840.658.447
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23.2	4.065.000.000	-	4.065.000.000 -
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.256.135.412	4.000.000	1.256.135.412 4.000.000
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	23.3	369.140.086	-	369.140.086 -

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
2.2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		43.408.289.765	-	43.408.289.765	-
2.2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	27	3.008.460.630	543.708.803	3.008.460.630	543.708.803
2.2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	26	58.252.474.222	20.197.799.347	58.252.474.222	20.197.799.347
2.2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	26	-	-	-	-
2.2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	1.477.502.371	576.395.009	1.477.502.371	576.395.009
2.2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	26	1.612.641.390	1.570.917.997	1.612.641.390	1.570.917.997
2.2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		272.174.475.841	48.733.479.603	272.174.475.841	48.733.479.603

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK  
Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024  
Báo cáo quá hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	1.563.857.087	2.136.063.893	1.563.857.087	2.136.063.893
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)		50		1.563.857.087	2.136.063.893	1.563.857.087	2.136.063.893
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52	29	83.092.505.887	3.428.107.511	83.092.505.887	3.428.107.511
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	29	125.533.395	2.406.347.825	125.533.395	2.406.347.825
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)		60		83.218.039.282	5.834.455.336	83.218.039.282	5.834.455.336
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		62	30	47.057.788.626	31.394.863.014	47.057.788.626	31.394.863.014
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)		70		182.472.718.299	323.539.440.957	182.472.718.299	323.539.440.957

		Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1.	Thu nhập khác	71	31	4.180.890	3.582.520	4.180.890	3.582.520
8.2.	Chi phí khác	72	31	340.000.000	13.233	340.000.000	13.233
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		80		(335.819.110)	3.569.287	(335.819.110)	3.569.287
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)							
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	90		182.136.899.189	323.543.010.244	182.136.899.189	323.543.010.244
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	91		178.638.093.966	323.543.010.244	178.638.093.966	323.543.010.244
		92		3.498.805.223	-	3.498.805.223	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN							
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100		36.573.933.455	64.708.604.695	36.573.933.455	64.708.604.695
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.1	32	35.800.344.393	64.708.604.695	35.800.344.393	64.708.604.695
		100.2		773.589.062	-	773.589.062	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Vốn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>145.562.965.734</b>	<b>253.834.405.549</b>	<b>145.562.965.734</b>	<b>258.834.405.549</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		145.562.965.734	253.834.405.549	145.562.965.734	258.834.405.549
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trừ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-	-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(12.546.000.000)	-	(12.546.000.000)	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>(12.546.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(12.546.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG</b>	<b>500</b>		<b>97</b>	<b>173</b>	<b>97</b>	<b>173</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	33	97	173	97	173
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc



Nguyễn Thị Thu Giang



Đinh Thị Thu Hiền



Nguyễn Duy Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.03.2024	31.03.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		182.136.899.189	323.543.010.244
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(415.924.997.876)	(253.813.813.758)
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.007.921.519	741.087.249
- Các khoản dự phòng	04		43.408.289.765	-
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		83.092.505.887	5.809.822.272
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(544.433.715.047)	(260.364.723.279)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.434.140.086	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		4.434.140.086	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(7.932.945.309)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và Lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(3.867.945.309)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		(4.065.000.000)	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(237.286.903.910)	69.729.196.486
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		693.648.007.321	(3.175.666.990.272)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1.070.000.000.000	(39.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.827.116.072.070)	78.260.365.345
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1.609.567.500.000)	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(14.936.496.323)	(218.131.962.897)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		382.397.737.046	140.377.599.564
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4.930.327.858)	(499.965.677)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2.897.403.840)	(739.220.283.120)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.507.143.917)	(250.269.702)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.158.155.500	(4.518.235.089)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3.074.945.060	(206.070.873.053)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(47.478.245.960)	(64.489.933.147)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(77.742.086.924)	(6.067.066.946)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		11.627.165.203	(1.014.783.550)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(361.125.890)	53.574.110
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5.943.270.916	2.101.442.409
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(15.344.735.462)	(1.154.648.110)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		22.467.073.847	49.754.741.588
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(1.648.851.687.261)</b>	<b>(4.076.847.092.061)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		30.734.698.902.627	45.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		30.734.698.902.627	45.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(29.933.304.653.887)	(200.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(29.933.304.653.887)	(200.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>801.394.248.740</b>	<b>(155.000.000.000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>(847.457.438.521)</b>	<b>(4.231.847.092.061)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>5</b>	<b>1.800.246.141.548</b>	<b>5.113.721.188.601</b>
- Tiền	101.1		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>952.788.703.027</b>	<b>881.874.096.540</b>
- Tiền	103.1		952.788.703.027	881.874.096.540
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc



Nguyễn Thị Thu Giang



Đinh Thị Thu Hiền

Nguyễn Duy Linh

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI			
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			31.03.202431.03.2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25.860.681.648.1604.383.358.587.280
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29.306.243.807.638)(4.708.294.598.420)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		13.485.039.407.0782.977.949.539.525
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(10.166.259.632.643)(2.545.976.217.962)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.262.810.952)(633.295.941)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		35.103.773.0001.123.862.472.847
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(41.217.773.000)(1.048.800.536.196)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(134.159.195.995)181.465.951.133
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		1.747.635.030.308415.680.191.626
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		1.747.635.030.308415.680.191.626
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		806.684.043.993109.987.294.757
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		795.396.028.75590.298.366.241
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		145.554.957.560215.394.530.628
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>1.613.475.834.313</b>	<b>597.146.142.759</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	22.10	1.613.475.834.313	597.146.142.759
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		340.526.910.095	86.946.375.086
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		901.729.292.210	219.791.498.704
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		371.219.632.008	290.408.268.969
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Nguyễn Duy Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004	
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn										
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726	
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	4.065.000.000	-	-	-	(12.546.000.000)	-	(8.481.000.000)	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		435.556.105.241	1.439.316.365.660	258.834.405.549	-	145.562.965.734	-	694.390.510.790	1.584.879.331.394	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	21	435.556.105.241	1.439.079.394.140	258.834.405.549	-	142.837.749.573	-	694.390.510.790	1.581.917.143.713	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	236.971.520	-	-	2.725.216.161	-	-	2.962.187.681	
Tổng cộng		15.437.603.931.697	16.445.429.192.116	258.834.405.549	-	145.562.965.734	(12.546.000.000)	15.696.438.337.246	16.578.446.157.850	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	21	-	4.065.000.000	-	-	-	(12.546.000.000)	-	(8.481.000.000)
Tổng cộng		-	4.065.000.000	-	-	-	(12.546.000.000)	-	(8.481.000.000)

Người lập biểu

  
Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

  
Đinh Thị Thu Hiền

Lập ngày 31 tháng 04 năm 2024  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 16.578.446.157.850 và tổng tài sản là 23.466.615.424.647.

*Mục tiêu đầu tư*

VPBankS cam kết sẽ tiếp tục kiên định với triết lý “ Nhìn qua lăng kính khách hàng ”, tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm One – top – shop, trở thành điểm đến đáp ứng mọi nhu cầu trong hành trình đầu tư của khách hàng, và trên hết VPBankS sẽ tiếp tục dành nhiều nguồn lực để đầu tư vào văn hóa tổ chức và con người.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ*

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.21*.
- ▶ Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

- ▶ Thông tư 23/2018/TT-BTC ban hành ngày 12 tháng 03 năm 2018 hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### **4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- i. Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- ii. Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- iii. Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

CTCK cần đánh giá tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

##### 4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Các khoản cho vay

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### 4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

##### 4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

##### 4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### 4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

##### 4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.17 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### **4.17.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### **4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

##### **4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### **4.19 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

##### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

##### **4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### **4.23 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

*Các quỹ*

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

##### 4.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### 4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Tiền	952.788.703.027	1.800.246.141.548
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	952.788.703.027	1.800.246.141.548
<b>Tổng cộng</b>	<b>952.788.703.027</b>	<b>1.800.246.141.548</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Quý 1.2024		Quý 1.2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>115.493.337</b>	<b>25.797.860.256.419</b>	<b>42.166.536</b>	<b>14.229.971.744.008</b>
Cổ phiếu	12.016.400	361.926.428.129	-	-
Trái phiếu	103.476.717	21.574.509.570.359	42.166.084	9.559.951.744.008
Chứng chỉ tiền gửi	220	3.861.424.257.931	452	4.670.020.000.000
Chứng khoán khác	-	-	-	-
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>2.314.608.991</b>	<b>73.121.269.536.564</b>	<b>565.686.774</b>	<b>20.391.351.253.969</b>
Cổ phiếu	2.086.208.031	47.840.853.773.860	513.236.515	8.958.062.471.870
Trái phiếu niêm yết	36.347.142	3.940.695.752.656	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	89.793.455	21.210.623.875.481	47.336.859	11.429.760.609.099
Chứng khoán khác	102.260.363	129.096.134.567	5.113.400	3.528.173.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.430.102.328</b>	<b>98.919.129.792.983</b>	<b>607.853.310</b>	<b>34.621.322.997.977</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Đơn vị tính: VND			
	31.03.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu</b>				
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	1.692.542.152.931	1.695.449.996.460	1.509.855.489.060	1.510.151.703.460
	57.186.932.871	58.317.490.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	25.770.652.800	27.547.939.200	25.770.652.800	26.066.867.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.609.584.567.260	1.609.584.567.260	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260
<b>Chứng chỉ tiền gửi (1)</b>				
<b>Trái phiếu</b>				
Trái phiếu chưa niêm yết	1.583.427.505.690	1.583.427.505.690	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223
	7.321.438.036.473	7.321.438.036.473	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132
Trái phiếu chưa niêm yết	7.321.438.036.473	7.321.438.036.473	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.597.407.695.094</b>	<b>10.600.315.538.623</b>	<b>11.291.055.702.415</b>	<b>11.291.351.916.815</b>

(1) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31.3.2024 được sử dụng làm tài sản ký quỹ đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành là: 50.000.000.000 VND

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính AFS

	31.03.2024		31.12.2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Trái phiếu</b>				
Trái phiếu niêm yết	2.118.907.500.000	2.110.426.500.000	509.340.000.000	513.405.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.048.907.500.000	1.040.426.500.000	509.340.000.000	513.405.000.000
	1.070.000.000.000	1.070.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.118.907.500.000</b>	<b>2.110.426.500.000</b>	<b>509.340.000.000</b>	<b>513.405.000.000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	31.03.2024				31.12.2023				Đơn vị tính: VND
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá				
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
FVTPL	10.597.407.695.094	2.907.843.529	-	10.600.315.538.623	11.291.055.702.415	296.214.400	-	11.291.351.916.815	
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	57.186.932.871	1.130.557.129	-	58.317.490.000	-	-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết khác	25.770.652.800	1.777.286.400	-	27.547.939.200	25.770.652.800	296.214.400	-	26.066.867.200	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.609.584.567.260	-	-	1.609.584.567.260	1.484.084.836.260	-	-	1.484.084.836.260	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.321.438.036.473	-	-	7.321.438.036.473	8.215.646.692.132	-	-	8.215.646.692.132	
Chứng chỉ tiền gửi	1.583.427.505.690	-	-	1.583.427.505.690	1.565.553.521.223	-	-	1.565.553.521.223	
AFS	2.118.907.500.000	-	(8.481.000.000)	2.110.426.500.000	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000	
Trái phiếu niêm yết	1.048.907.500.000	-	(8.481.000.000)	1.040.426.500.000	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.000.000.000	-	-	1.070.000.000.000	-	-	-	-	
Tổng cộng	12.716.315.195.094	2.907.843.529	(8.481.000.000)	12.710.742.038.623	11.800.395.702.415	4.361.214.400	-	11.804.766.916.815	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09-CTCK

## 7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	31.03.2024		31.12.2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	8.909.025.642.381	8.828.218.377.271	7.090.070.418.690	7.038.631.689.753
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	85.695.014.351	85.695.014.351	77.534.165.972	77.534.165.972
	<b>8.994.720.656.732</b>	<b>8.913.913.391.622</b>	<b>7.167.604.584.662</b>	<b>7.116.165.855.725</b>

- (1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	80.807.265.110	51.438.728.937
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>80.807.265.110</u></b>	<b><u>51.438.728.937</u></b>

**7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Đơn vị tính: VND	
<b>Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.070.000.000.000</b>
Trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	-	1.070.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.070.000.000.000</b>

**8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Đơn vị tính: VND	
<b>8.1 Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>99.503.692.310</b>	<b>84.567.195.807</b>
- Phải thu khó đòi	84.316.949.310	55.419.645.030
<b>8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>544.433.715.047</b>	<b>382.397.737.046</b>
8.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	43.901.134	15.523.783.219
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	544.389.813.913	366.873.953.827
<b>8.3. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.385.019.044</b>	<b>1.127.751.424</b>
<b>8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>18.668.841.058</b>	<b>13.750.063.200</b>
- Phải thu khó đòi	30.000.000	30.000.000
<b>8.5. Phải thu khác</b>	<b>462.546.314</b>	<b>206.347.033</b>
<b>8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu</b>	<b>(30.695.647.101)</b>	<b>(16.655.893.509)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>633.758.166.672</u></b>	<b><u>465.393.201.001</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Đơn vị tính: VND
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	84.316.949.310	16.625.893.509	(75.073.949)	14.114.827.541	30.665.647.101	55.419.645.027	
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	12.500.000	-	-	12.500.000	12.500.000	
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.346.949.310</b>	<b>16.655.893.509</b>	<b>(75.073.949)</b>	<b>14.114.827.541</b>	<b>30.695.647.101</b>	<b>55.449.645.027</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
9.1. Tạm ứng	2.825.056.520	1.215.312.603
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	441.416.005	544.016.005
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.489.477.034	9.980.454.921
- Chi phí bảo hiểm	158.868.018	319.462.866
- Chi phí công cụ dụng cụ	68.594.662	86.006.616
- Chi phí phần mềm	543.590.426	1.025.323.327
- Chi phí thuê bao dữ liệu	154.847.385	333.121.023
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.563.576.543	8.216.541.089
9.4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.775.949.559</b>	<b>11.759.783.529</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị DC quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b><u>23.439.125.761</u></b>	<b><u>2.111.328.907</u></b>	<b><u>25.550.454.668</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.104.480.646	591.712.823	2.696.193.469
Khấu hao trong kỳ	1.171.956.288	161.723.565	1.333.679.853
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b><u>3.276.436.934</u></b>	<b><u>753.436.388</u></b>	<b><u>4.029.873.322</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b><u>20.162.688.827</u></b>	<b><u>1.357.892.519</u></b>	<b><u>21.520.581.346</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.010.900.000	13.010.900.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b>13.010.900.000</b>	<b>13.010.900.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.572.279.087	4.572.279.087
Khấu hao trong kỳ	674.241.666	674.241.666
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b>5.246.520.753</b>	<b>5.246.520.753</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.438.620.913	8.438.620.913
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b>7.764.379.247</b>	<b>7.764.379.247</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.847.947.481	8.782.599.734
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.436.175.359	2.150.508.923
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.805.698.423	2.221.403.266
Chi phí thuê văn phòng	196.974.699.632	199.238.776.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.518.776	246.468.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.231.039.671</b>	<b>212.639.756.844</b>

**13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.878.735.507	2.494.798.568
Tiền lãi phân bổ	122.439.373	122.439.373
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.121.174.880</b>	<b>2.737.237.941</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THỂ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	Số cuối quý	Số đầu năm	Mục đích đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Tài sản tài chính FVTPL	1.700.000.000.000	1.550.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn	
Tài sản tài chính FVTPL	50.000.000.000	-	Chứng quyền	
Tổng cộng	1.750.000.000.000	1.550.000.000.000		

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất	31.12.2023	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Đơn vị tính: VND
Vay tổ chức tín dụng		4.541.704.808.219	5.003.577.900.000	3.505.905.972.728	6.039.376.735.491
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.028.204.808.219	-	344.905.972.728	683.298.835.491
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Từ 3,9% trở lên	800.000.000.000	1.519.077.900.000	800.000.000.000	1.519.077.900.000
Ngân hàng khác		1.713.500.000.000	2.484.500.000.000	1.361.000.000.000	2.837.000.000.000
Vay đối tượng khác		1.387.605.115.318	25.731.121.002.627	26.427.398.681.159	691.327.436.786
Cá nhân và tổ chức khác		1.387.605.115.318	25.731.121.002.627	26.427.398.681.159	691.327.436.786
Tổng cộng		5.929.309.923.537	30.734.698.902.627	29.933.304.653.887	6.730.704.172.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	5.661.376.986	3.448.623.563
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	603.523.258	515.112.490
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	10.396.952.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.661.852.244</b>	<b>3.963.736.053</b>

(\*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	31.03.2024		31.12.2023	
Mã chứng quyền	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
FPT/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	5.000.000	177.300	-	-
HPQ/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	9.000.000	523.800	-	-
STB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	9.000.000	2.561.800	-	-
TCB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/23-1	4.500.000	229.100	-	-
VRE/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	6.000.000	5.386.500	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.500.000</b>	<b>8.878.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	-	227.448.447
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	118.450.000
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	-	176.622.474
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	-	303.600.000
Phải trả người bán khác	-	1.246.267.876
Phải trả tiền mua chứng khoán	13.699.554.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.699.554.000</u></b>	<b><u>2.072.388.797</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.285.963	5.434.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	35.795.618.793	47.473.520.360
Thuế thu nhập cá nhân	19.910.102.462	14.058.493.343
Các loại thuế khác	526.853.822	434.043.070
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>56.236.861.040</u></b>	<b><u>61.971.491.691</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Tăng khác	Giảm khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	12.547.789	-	-	13.696.744	4.285.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.473.520.360	35.795.618.793	4.725.600	-	47.478.245.960	35.795.618.793
Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	57.354.528.504	-	(1.439.569.412)	50.063.349.973	19.910.102.462
Các loại thuế khác	434.043.070	559.772.831	-	-	466.962.079	526.853.822
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.971.491.691</b>	<b>93.727.193.517</b>	<b>4.725.600</b>	<b>(1.439.569.412)</b>	<b>98.022.254.756</b>	<b>56.236.861.040</b>

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Chi phí lãi vay	18.289.992.132	14.764.323.169
Chi phí SMS, thuê kênh truyền và bản quyền phần mềm.	194.829.935	83.384.381
Chi phí kiểm toán	151.200.000	151.200.000
Chi phí phải trả khác	2.649.989.754	1.603.279.808
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.286.011.821</b>	<b>16.602.187.358</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Phải trả khác	20.298.604.628	10.354.542.243
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.298.604.628</b>	<b>10.354.542.243</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.581.917.143.713	1.439.079.394.140
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.962.187.681	236.971.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.584.879.331.394</b>	<b>1.439.316.365.660</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối
							Tổng cộng
Số đầu kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	4.065.000.000	303.757.726	303.757.726	1.439.316.365.660
Lợi nhuận sau thuế Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	-	145.562.965.734
Số cuối kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	(12.546.000.000)	303.757.726	303.757.726	(12.546.000.000)
				(8.481.000.000)			1.584.879.331.394
							16.578.446.157.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.3 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31.03.2024	31.12.2023
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDCC của CTCK**

Đơn vị tính: VND

	31.03.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.697.649.940.000	6.980.100.540.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	200.000.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.493.890.000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.906.143.830.000</b>	<b>6.980.100.540.000</b>

**22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

Đơn vị tính: VND

	31.03.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính	-	76.250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>76.250.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.3 Tài sản tài chính của công ty chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBANKS	685.718.000.000	67.964.000.000
Tài sản tài chính lưu ký tại nơi khác	1.848.380.000.000	3.470.586.130.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.534.098.000.000</b>	<b>3.538.550.130.000</b>

**22.4.1 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính	20.593.426.000	2.124.657.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.593.426.000</b>	<b>2.124.657.750</b>

**22.4.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính	8.907.600.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.907.600.000</b>	<b>-</b>

**22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.216.918.019.000	13.210.360.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.858.387.640.000	1.859.090.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.258.971.890.000	3.391.021.270.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	290.421.124.000	178.943.720.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.624.770.673.000</b>	<b>18.639.487.240.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	114.952.350.000	34.121.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	360.000.000	360.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>115.312.350.000</u></b>	<b><u>34.481.840.000</u></b>

**22.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	342.113.762.800	355.672.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>342.113.762.800</u></b>	<b><u>355.672.000.000</u></b>

**22.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư, lưu ký tại công ty**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	13.460.357.000.000	14.138.491.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.460.357.000.000</u></b>	<b><u>14.138.491.000.000</u></b>

**22.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	34.771.426.857	26.356.918.861
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>34.771.426.857</u></b>	<b><u>26.356.918.861</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	340.526.910.095	806.684.043.993
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	340.526.910.095	806.684.043.993
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	901.729.292.210	795.396.028.755
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	901.607.166.873	795.262.660.005
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	122.125.337	133.368.750
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	371.219.632.008	145.554.957.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.613.475.834.313</b>	<b>1.747.635.030.308</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.400.979.883.497	1.594.013.592.071
- Nhà đầu tư trong nước	1.398.399.667.349	1.583.347.086.781
- Nhà đầu tư nước ngoài	2.580.216.148	10.666.505.290
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.400.979.883.497</b>	<b>1.594.013.592.071</b>

**22.12 Phải trả tổ chức phát hành**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Phải trả tổ chức phát hành	1.968.080.000	8.082.080.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.968.080.000</b>	<b>8.082.080.000</b>

**22.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2024	31.12.2023
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	210.527.870.816	145.539.358.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.527.870.816</b>	<b>145.539.358.237</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH  
23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
I	LÃI BÁN	Đơn vị	VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Công cụ thị trường tiền tệ	110		1.930.830.136.976	1.912.592.602.242	18.237.534.734	941.616.470
	Chứng chỉ tiền gửi	110	17.553.001.245	1.930.830.136.976	1.912.592.602.242	18.237.534.734	941.616.470
2	Chứng khoán niêm yết	9.277.000		1.319.031.085.000	1.316.494.106.026	2.536.978.974	-
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	1.777.000	32.414	57.599.085.000	55.543.106.026	2.055.978.974	-
	Trái phiếu chính phủ	7.500.000	168.191	1.261.432.000.000	1.260.951.000.000	481.000.000	-
3	Chứng khoán chưa niêm yết	50.117.010		6.918.296.798.515	6.869.748.312.832	48.548.485.683	50.512.164.731
	Trái phiếu chưa niêm yết	50.117.010	138.043	6.918.296.798.515	6.869.748.312.832	48.548.485.683	50.512.164.731
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	12.441.600		16.991.103.713	15.591.653.000	1.399.450.713	-
	Tổng cộng	71.835.720		10.185.149.124.204	10.114.426.674.100	70.722.450.104	51.453.781.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

ST T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quần	VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quỹ này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quỹ này năm trước
						VND	VND	VND	VND
II	LỖ BÁN								
1	Chứng khoán chưa niêm yết	4.703.471				971.547.151.639	1.127.125.181.694	155.578.030.055	25.840.658.447
	Trái phiếu chưa niêm yết	4.703.471		206.560		971.547.151.639	1.127.125.181.694	155.578.030.055	25.840.658.447
2	Chứng khoán niêm yết	1.314.891				445.213.115.000	445.848.176.103	635.061.103	-
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	1.082.100		30.997		33.541.315.000	34.076.776.103	535.461.103	-
	Trái phiếu chính phủ	232.791		1.768.418		411.671.800.000	411.771.400.000	99.600.000	-
3	Chứng quyền do Công ty phát hành	16.486.200				23.898.643.193	26.410.384.000	2.511.740.807	-
	Tổng cộng	22.504.562				1.440.658.909.832	1.599.383.741.797	158.724.831.965	25.840.658.447

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Đơn vị	Giá trị hợp lý VND/đơn vị	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
I	Loại FVTPL Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	82.957.585.671		85.865.429.200	2.907.843.529	296.214.400	2.611.629.129
		57.186.932.871		58.317.490.000	1.130.557.129	-	1.130.557.129
	Cổ phiếu niêm yết khác	25.770.652.800		27.547.939.200	1.777.286.400	296.214.400	1.481.072.000
II	Loại AFS	1.048.907.500.000		1.040.426.500.000	(8.481.000.000)	4.065.000.000	(12.546.000.000)
	Trái phiếu chính phủ	1.048.907.500.000		1.040.426.500.000	(8.481.000.000)	4.065.000.000	(12.546.000.000)
	Tổng cộng	1.131.865.085.671		1.126.291.929.200	(5.573.156.471)	4.361.214.400	(9.934.370.871)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

23.3 Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại Chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 03 năm 2024	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
1	FPT/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	445.369.183	478.710.000	(33.340.817)	-	(33.340.817)
2	HPG/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	701.412.073	670.208.000	31.204.073	-	31.204.073
3	STB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	3.600.459.330	3.330.340.000	270.119.330	-	270.119.330
4	TCB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/23-1	841.774.731	1.177.574.000	(335.799.269)	-	(335.799.269)
5	VRE/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/23-1	5.695.112.777	4.740.120.000	954.992.777	-	954.992.777
Tổng cộng		11.284.128.094	10.396.952.000	887.176.094	-	887.176.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**23.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	167.348.411.386	245.617.098.147
Từ tài sản tài chính HTM	25.876.410.959	10.427.835
Từ các khoản cho vay và phải thu	230.074.108.722	94.680.392.127
Từ tài sản tài chính AFS	7.133.493.142	-
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	3.068.493.142	-
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý từ tài sản tài chính AFS phân loại lại	4.065.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>430.432.424.209</b>	<b>340.307.918.109</b>

**24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	43.408.289.765	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.408.289.765</b>	<b>-</b>

**25. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.277.997.310	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	66.593.550.803	11.673.194.562
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.072.520.230	2.888.668.379
Doanh thu khác	392.276.996	1.042.612.766
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.336.345.339</b>	<b>15.604.475.707</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	58.252.474.222	20.197.799.347
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	1.612.641.390	1.570.917.997
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.477.502.371	576.395.009
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.342.617.983</b>	<b>22.345.112.353</b>

**Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	13.037.186.958	2.488.033.059
Chi phí lưu ký trả VSDC	1.472.502.370	571.395.008
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	8.515.275.332	10.648.188.176
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	36.577.857.058	6.836.327.595
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	621.986.250	746.609.100
Chi phí công cụ, dụng cụ	262.590.957	392.895.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	4.952.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.368.625	435.278.653
Chi phí thuế, phí, lệ phí	10.000.000	8.211.824
Chi phí khác	647.850.433	213.221.839
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.342.617.983</b>	<b>22.345.112.353</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Chi phí nhân viên	2.912.631.246	531.692.303
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.418.145	9.163.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.546.239	2.852.931
Chi phí khác	39.865.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.008.460.630</b>	<b>543.708.803</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.563.857.087	2.136.063.893
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.563.857.087</b>	<b>2.136.063.893</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Chi phí lãi vay ngắn hạn	83.092.505.887	3.428.107.511
Chi phí tài chính khác	125.533.395	2.406.347.825
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.218.039.282</b>	<b>5.834.455.336</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Lương và các khoản phúc lợi	31.800.548.835	21.773.404.001
Chi phí vật tư văn phòng	32.450.538	15.650.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	577.158.610	628.551.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.007.921.519	736.135.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.412.050.867	1.237.602.723
Chi phí thuê văn phòng	2.264.401.514	3.916.563.136
Chi phí thuế, phí và lệ phí	559.772.831	55.434.916
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	934.652.253	340.688.668
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	3.953.749.171	2.085.314.420
Chi phí khác	2.515.082.488	605.518.162
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.057.788.626</b>	<b>31.394.863.014</b>

**31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Thu nhập khác	4.180.890	3.582.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.180.890</b>	<b>3.582.520</b>

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Chi phí khác	340.000.000	13.233
<b>Tổng cộng</b>	<b>340.000.000</b>	<b>13.233</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>182.136.899.189</b>	<b>323.543.010.244</b>
Chi phí không được khấu trừ	340.000.000	13.233
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.932.945.309)	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(2.611.629.129)	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS phân loại lại	(4.065.000.000)	-
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(1.256.316.180)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	4.434.140.086	-
Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.065.000.000	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	369.140.086	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>Lợi nhuận tạm tính thuế</b>	<b>178.978.093.966</b>	<b>323.543.023.477</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>35.795.618.793</b>	<b>64.708.604.695</b>
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	4.725.600	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ</b>	<b>35.800.344.393</b>	<b>64.708.604.695</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	47.478.245.960	64.489.933.147
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>35.795.618.793</b>	<b>64.708.604.695</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Quý 1/2024	Đơn vị tính: VND Quý 1/2023
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		-
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.867.945.309	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.867.945.309</b>	-
<b>Thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	773.589.062	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>773.589.062</b>	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ	59.242.880	
Thuế TNDN hoãn lại đã trả trong kỳ	-	
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>832.831.942</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Quý 01/2024	Quý 1/2023	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	145.562.965.734	258.834.405.549	145.562.965.734	258.834.405.549
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	145.562.965.734	258.834.405.549	145.562.965.734	258.834.405.549
Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>97</b>	<b>173</b>	<b>97</b>	<b>173</b>

### 34. THÔNG TIN KHÁC

#### 34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

		Đơn vị tính: VND			
Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ Phải trả			Doanh thu/Chi phí lũy kế từ đầu năm
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	0	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	1.795.381.996.684	18.374.646.865.249	19.251.448.680.864	918.580.181.069
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-
Thành viên Hội Đồng Quản Trị (HĐQT), Ban Tổng Giám Đốc và các cá nhân liên quan	Phí dịch vụ phải trả VPBank	-	-	-	1.514.688.161
	Phí chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa Thủ lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	236.103.294
		-	-	-	30.000.000
		-	-	-	-
		-	-	-	1.761.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Chức danh	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thù lao HĐQT	180.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Công Tuấn	90.000.000	45.000.000
Bà Hồ Thúy Nga	90.000.000	45.000.000
Thù lao Ban Kiểm Soát	126.000.000	105.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc	1.455.000.000	1.224.005.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.761.000.000</b>	<b>1.419.005.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**34.2 Cam kết thuê hoạt động**


Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng trả trước thuê hoạt động.

**34.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

		
Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền - Ông Nguyễn Duy Linh Giám đốc Tài chính      Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2024